TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21-01-2022
V/v chị Nguyễn Thị N xin ly hôn anh Trần Văn T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đại Đồng
Ông Lê Mạnh Nhanh
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Duy Quang – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Duy Luân- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 169/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2021/QĐXX-ST ngày 17 tháng 12 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QDDST-HNGĐ ngày 05/01/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã A – huyện M – thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Anh Trần Văn T, sinh năm 1993.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã A – huyện M – thành phố Hà Nội.

(Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị N và anh Trần Văn T có tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã An Tiến, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội năm 2012. Sau khi kết hôn chị N về nhà anh T làm dâu và làm ăn sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng còn thuận hòa, hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình của vợ chồng không hòa hợp, bất đồng về lối sống và quan điểm, anh T ham chơi cờ bạc không có trách nhiệm gia đình với vợ con, vợ chồng đã xảy ra cãi vã, xô xát. Hai bên gia đình đã tìm nhiều biện pháp hàn gắn nhưng không có kết quả. Từ đầu năm 2016 chị N đã ly thân với anh T. Xét thấy vợ chồng không có tình cảm và đã sống ly thân thời gian dài, chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N trình bày vợ chồng có 01 con chung là: Trần Phương L, sinh ngày 02/2/2013, hiện nay con chung đang ở với anh T và được chăm sóc tốt nên chị nhất trí để anh T tiếp tục nuôi dưỡng con chung, Chị xin tạm hoãn trợ cấp nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: chị N trình bày không có tài sản chung và công nợ chung vợ chồng.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn được biết về việc Tòa án đang thụ lý giải quyết việc chị N yêu cầu ly hôn anh T và đề nghị anh T có lời khai, ý kiến về việc ly hôn của chị N. Tuy nhiên anh T không có quan điểm trình bày và không khai báo gì, không đến Tòa án để làm việc.

Qua xác minh tình trạng hôn nhân tại ủy ban xã nơi anh T cư trú và qua mẹ đẻ của anh T là bà Đinh Thị Bản cho biết:

Chị N và anh T kết hôn là tự nguyện và về gia đình bà Bản làm ăn sinh sống kể từ khi kết hôn nhưng chỉ được thời gian đầu hạnh phúc, khoảng năm 2017 hai vợ chồng Thi, Ngân đã phát sinh mâu thuẫn, chị N thường hay bỏ nhà đi, không quan tâm đến gia đình và chồng con. Anh T có góp ý cho Ngân thì vợ chồng lại to tiếng, gia đình bà Bản cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị N đã bỏ nhà đi từ khoảng năm 2017 đến nay. Đối với anh T hiện tại đang đi làm ăn kinh tế (đi làm thuê) nên không thể về giải quyết vụ việc. Bà Bản đã thông báo và giao lại các văn bản của Tòa án Mỹ Đức cho anh T được biết, anh T có quan điểm đề nghị giải quyết ly hôn theo pháp luật, anh xin được nuôi con chung. Các văn bản của Tòa án tiếp theo bà xin nhận thay và sẽ giao lại cho anh T ngay sau khi nhận để anh T làm việc với Tòa án.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, quan điểm của nguyên đơn vẫn giữ nguyên như đã trình bày ở trên. Bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Chủ tọa đã công bố toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội thẩm nhân dân nhất trí với hồ sơ, không có ý kiến gì.

Đại diện VKS phát biểu ý kiến về quá trình giải quyết vụ án:

Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã làm đúng qui trình tố tụng, không có vi phạm gì, đã xác định đúng tư cách của đương sự, giải quyết đúng thời hạn của vụ án.

Đối với nguyên đơn: Chấp hành đúng qui định tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa xin vắng mặt được chấp nhận.

Đối với bị đơn: Còn chưa chấp hành các quy định tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa lần thứ hai vẫn vắng mặt không lý do nên HĐXX là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa: HĐXX đã thực hiện đúng các thủ tục, qui trình và thực hiện xét xử công tâm khách quan.

Về đường lối: Đề nghị hội đồng xét xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị N tiếp tục giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, không yêu cầu chị N trợ cấp nuôi con chung cho đến khi con chung trưởng thành hoặc có thay đổi khác.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có nên không xem xét.

Về án phí: Chị N chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn không tham gia phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điều 227 BLTTDS và mở phiên tòa giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T có tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã An Tiến, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội, là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn: Căn cứ vào trình bày nguyên đơn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm đầu, sau đó đã có mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm kéo dài nhiều năm, đến năm 2016 vợ chồng sống ly thân. Chị xác định không còn tình cảm gì với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn để sớm ổn định cuộc sống. Còn về phía bị đơn anh T không trình bày quan điểm ý kiến gì về việc ly hôn, Tòa án đã tống đạt đầy đủ văn bản, thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T cũng không có mặt tại Tòa án để làm việc, do vậy Tòa án cũng không tiến hành lấy được lời khai của anh T nên giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Xét thấy, đời sống hôn nhân của vợ chồng anh T, chị N đến nay đã không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do chị N trình bày đã ly thân với anh T thời gian dài nên không còn tình cảm vợ chồng với anh T. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N được ly hôn anh T là phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung: Cháu Trần Phương L, sinh ngày 20/2/2013, hiện nay con chung đang ở với anh T và được chăm sóc tốt nên chị nhất trí để anh T tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Chị xin được hoãn trợ cấp nuôi con chung do điều kiện không đảm bảo. Cần chấp nhận yêu cầu này của chị N là không trái pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị N trình bày không có, về phía bị đơn chưa có trình bày gì. Vì vậy, cần tách phần tài sản chung và công nợ chung vợ chồng để giải quyết độc lập trong một vụ án khác nếu anh T có yêu cầu và đủ điều kiện khởi kiện.

Án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 56 Luật HNGĐ, điều 147, điều 273, 271 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử cho: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là: Trần Phương L, sinh ngày 02/2/2013, hiện nay con chung đang ở với anh T. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N tiếp tục giao con chung cho anh T được nuôi dưỡng, tạm hoãn trợ cấp nuôi chung con cho chị N cho đến khi con chung trưởng thành hoặc cho đến khi các

bên có yêu cầu mới về trợ cấp nuôi con chung, và người trực tiếp nuôi con chung theo pháp luật.

Chị N có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Về tài sản chung, công nợ chung vợ chồng: Tách tài sản chung, công nợ chung vợ chồng để giải quyết độc lập trong một vụ án khác khi anh T có yêu cầu và đủ điều kiện khởi kiện.

Án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0038623 ngày 08/10/2021 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức – thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-TANDTP. Hà Nội
-VKSND huyện Mỹ Đức
-Nguyên đơn, bị đơn
- UBND xã An Tiến
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Thị Hồng

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ

tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)